



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

02228.

NG T
NHIỆM HỮ
DÂN VÀ Đ
ỆT NA

4Y - T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Long	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Linh	Thành viên
Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020)
Bà Hà Chi	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Long	Giám đốc
Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI



Ngô Đức Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: HH7 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và lãi dự thu của khoản cho vay này với tổng giá trị cả gốc và lãi tại ngày 30/06/2020 là 7.986.874.001 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 7.702.499.001 đồng), một số khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2020 là 1.876.174.638 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.010.707.738 đồng) và khoản phải thu khác tại ngày 30/6/2020 là 2.260.864.514 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.185.984.415 đồng) đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và một số khoản trả trước cho người bán tại ngày 30/06/2020 là 706.790.237 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 708.394.037 đồng) đã tồn đọng qua nhiều kỳ kế toán chưa được Công ty đánh giá khả năng thu hồi. Lãi dự thu của khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nêu trên được tính và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với giá trị là 284.375.000 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên cũng như cũng không thể đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không và các ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Chi phí thuê đất hàng năm, một số khoản chi phí khác và chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa vào Dự án Trung tâm thương mại khách sạn Đồng Xuân với tổng số tiền là 9.079.462.736 đồng và chi phí tiền thuê đất hàng năm của dự án đầu tư Siêu thị thương mại dịch vụ Bắc Qua phát sinh từ khi dự án được cấp phép cho đến hết ngày 30/06/2020 với tổng số tiền là 14.016.614.517 đồng được Công ty và Công ty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua (Công ty con của Công ty) hạch toán vào khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán) là không phù hợp với hướng dẫn hạch toán của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến các khoản chi phí nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản Công ty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua (Công ty con của Công ty) phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta với giá trị là 19.773.253.570 đồng và khoản chi phí phải trả dài hạn là lãi chậm trả với số tiền là 8.919.671.660 đồng do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, chúng tôi cũng không thu thập được thêm bằng chứng bổ sung nào nhằm xác định các ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Công ty con của Công ty) tại ngày 30/06/2020 bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Công trình Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua có giá trị ghi sổ 45.995.050.094 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 47.879.531.425 đồng) mà việc thực hiện các dự án này đã tạm thời ngừng thi công từ ngày 01/11/2013. Tại ngày của Báo cáo này, chúng tôi không được cung cấp thông tin liên quan đến việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Công ty có thể thu hồi từ các dự án nêu trên có thể bù đắp các khoản chi đã phát sinh. Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện đánh giá liệu các khoản chi đó có đủ điều kiện được ghi nhận là tài sản theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình hay không. Do không có đầy đủ thông tin, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán khả thi nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị của các tài sản này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các số liệu về chi phí xây dựng cơ bản dở dang, lỗ lũy kế, chi phí khác, lỗ thuần và thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của các công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác là Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm, Công ty CP Ẩm thực Hà Nội, Công ty CP Thủy sản Kiên Giang và Công ty CP Sản xuất chế biến thực phẩm Hà Nội để ghi nhận phần lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu và xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác (nếu có). Chúng tôi cũng không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán nào khác để có thể đánh giá giá trị của khoản đầu tư nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư các khoản mục nêu trên và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư nêu trên hay không.

PHÒNG
KIỂM TOÁN
Độc lập
KẾ TOÁN
HÀ NỘI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Ngọc Toán
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.250.447.164	79.465.882.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.662.482.775	4.250.352.995
1. Tiền	111	V.01	7.662.482.775	4.250.352.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35.500.000.000	36.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.500.000.000	36.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.715.419.704	25.512.514.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.871.320.981	4.185.087.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.951.078.896	5.186.805.642
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.500.000.000	4.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	13.568.019.827	11.815.620.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.000.000)	(175.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		8.170.239.192	13.141.956.643
1. Hàng tồn kho	141	V.09	8.170.239.192	13.141.956.643
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.202.305.493	61.058.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.177.800.836	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.383.562	59.937.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.121.095	1.121.095
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.519.739.699	139.332.849.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.854.959	12.479.959
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	11.854.959	12.479.959
II. Tài sản cố định	220		66.600.103.664	54.029.353.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	66.587.571.664	54.012.121.554
- Nguyên giá	222		133.148.301.426	117.865.707.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.560.729.762)	(63.853.586.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.532.000	17.232.000
- Nguyên giá	228		227.000.000	227.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.468.000)	(209.768.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.470.076.654	75.688.398.414
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	62.470.076.654	75.688.398.414
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.113.559.993	7.113.559.993
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.940.510.739	5.940.510.739
2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.173.049.254	1.173.049.254
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.324.144.429	2.489.057.472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.324.144.429	2.489.057.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.770.186.863	218.798.732.216

2020

2022
CÔNG
NHIỆM
DÂN VÀ
ỆT N

4/5

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		69.775.591.774	69.746.127.810
I. Nợ ngắn hạn	310		35.335.626.583	34.954.643.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.328.341.662	7.342.668.034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	44.763.555	242.278.974
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.656.392.225	11.664.638.336
4. Phải trả người lao động	314		777.298.043	1.136.531.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	422.091.102	88.901.584
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	775.338.002	1.602.789.640
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	933.974.689	1.278.467.014
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	10.237.389.743	11.438.330.998
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.037.562	160.037.562
II. Nợ dài hạn	330		34.439.965.191	34.791.483.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	19.773.253.570	19.773.253.570
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	8.919.671.660	8.919.671.660
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	447.002.895	447.002.895
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.460.100.000	1.768.700.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	3.839.937.066	3.882.855.734
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.994.595.089	149.052.604.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	147.994.595.089	149.052.604.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.291.856	285.291.856
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(466.433.001)	(466.433.001)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		784.749.635	784.749.635
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.828.402.509)	(17.817.835.581)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.817.835.581)	(20.413.684.622)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.010.566.928)	2.595.849.041
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.219.389.108	21.266.831.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		217.770.186.863	218.798.732.216

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền



Ngô Đức Long

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.351.738.121	84.395.853.376
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.434.747	8.960.866
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.336.303.374	84.386.892.510
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.874.238.955	63.869.519.800
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		16.462.064.419	20.517.372.710
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.706.557.163	1.528.673.022
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	655.880.855	590.394.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		639.435.608	547.353.193
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.004.574.324	7.822.411.941
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.759.918.590	12.690.738.596
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(2.251.752.187)	942.500.361
12 Thu nhập khác	31	VI.6	1.736.983.913	1.490.974.156
13 Chi phí khác	32	VI.7	356.265.043	241.450.791
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.380.718.870	1.249.523.365
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(871.033.317)	2.192.023.726
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		186.976.000	456.319.996
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		(1.058.009.317)	1.735.703.730
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.010.566.928)	1.344.772.209
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(47.442.389)	390.931.521
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(69,69)	92,74

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc



Ngô Đức Long

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(871.033.317)	2.192.023.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.782.752.488	2.721.295.598
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.702.394.732)	(1.516.959.815)
- Chi phí lãi vay	06		639.435.608	547.353.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		848.760.047	3.943.712.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.834.273.825	(923.674.190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.971.717.451	933.837.475
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.963.235.538	(636.595.651)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.012.887.793)	741.250.071
- Tiền lãi vay đã trả	14		(639.435.608)	(544.622.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(434.596.270)	(508.715.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	66.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(95.629.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.531.067.190	2.975.562.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.102.454.000)	(4.030.663.966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.376.513	251.753.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		124.922.513	(3.278.910.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.037.678.469	17.496.751.691
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.281.538.392)	(17.302.519.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.243.859.923)	194.232.371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.412.129.780	(109.115.655)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.250.352.995	3.888.220.048
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	10.662.482.775	3.779.104.393

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc



Ngô Đức Long

1012
CÔ
CH NH
M TOÁN
VIỆ
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội được cổ phần hóa theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội năm 2014 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106803 thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty là **145.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là HAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại thực phẩm, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở của Công ty tại: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

1. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Bắc Qua Địa chỉ: Số 19 Hàng Khoai, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, đầu tư xây dựng kỹ thuật hạ tầng trung tâm thương mại, quản lý vận hành trung tâm thương mại...
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53%

Mẫu số B 09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Công ty CP Thương mại Lãng Yên

Địa chỉ: Số 21 Trần Khánh dư, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ siêu thị, nhà hàng, khách sạn, kinh doanh công nghệ hàng điện tử, bán buôn máy móc đồ dung cho gia đình

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Hoạt động chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bán quản rau quả, buôn bán thực phẩm, cung cấp dịch vụ thuê kho bãi và trông giữ hàng hóa

Tỷ lệ phần sở hữu: 37,04%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 37,04%

2. Công ty CP Âm thực Hà Nội

Địa chỉ: Số 21 Trần Khánh Dư, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Hoạt động chính: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất dầu mỡ, động thực vật; sản xuất tinh bột và các sản phẩm về tinh bột

Tỷ lệ phần sở hữu: 27,59%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,59%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm thương mại Vân Hồ
- + Trung tâm kinh doanh bán buôn
- + Chuỗi cửa hàng tiện ích Hapro
- + Cửa hàng thực phẩm Hàng Da

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

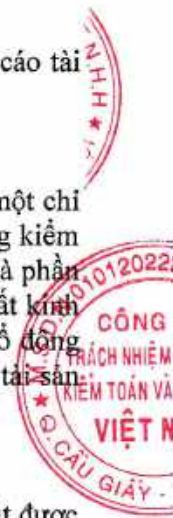
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm và Công ty CP Ẩm thực Hà Nội nên khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của các đơn vị nhận đầu tư khác là Công ty CP Thủy sản Kiên Giang và Công ty CP Sản xuất chế biến thực phẩm Hà Nội để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các Công ty này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11012
CÔ
PHÁCH NI
EM TOÁ
VIỆ
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê nhà thầu thi công, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 - 03 năm.

Lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 373/2014/BCTĐG-CIMEICO tại ngày 06/10/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hà Nội (tại thời điểm 30/6/2014). Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

0222
NG T
M H
V VÀ Đ
NA
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí điện, nước và chi phí lãi chậm trả. Các khoản chi phí điện, nước và chi phí lãi chậm trả là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá thực phẩm, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động, doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ

11/07/2020

C.T.T. HÀ NỘI
T. H. N. H. G. I. A.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm,...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	7.662.482.775	4.250.352.995
Tiền mặt	1.267.751.542	1.117.391.838
Tiền gửi ngân hàng	6.394.731.233	3.132.961.157
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.000.000.000	
Cộng	10.662.482.775	4.250.352.995

101202
CÔNG
SÁCH NHIỆM
M TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY - 7

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.500.000.000	9.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	35.500.000.000	35.500.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	
*) Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm	17.500.000.000	(12.067.340.540)	17.500.000.000	(12.067.340.540)	5.432.659.460
- Công ty CP Âm thực Hà Nội	400.000.000	107.851.279	400.000.000	107.851.279	507.851.279
Cộng	17.900.000.000	(11.959.489.261)	17.900.000.000	(11.959.489.261)	5.940.510.739

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Sản xuất chế biến thực phẩm Hà Nội	1.073.049.254	-	1.073.049.254	-
Cộng	1.173.049.254	-	1.173.049.254	-

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm.

Công ty CP Âm thực Hà Nội: Công ty cho Công ty CP Âm thực Hà Nội thuê địa điểm kinh doanh.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Quản lý đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội	224.334.059	-	224.334.059	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Châu Á Thái Bình Dương	842.670.752	-	842.670.752	-
Công ty Cổ Phần Bibomart	-	-	251.054.158	-
Công ty Cổ phần Kids Plaza	-	-	662.552.581	-
Các đối tượng khác	2.804.316.170	-	2.204.476.408	-
Cộng	3.871.320.981	-	4.185.087.958	-



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phú Thanh Bình	-	-	2.625.296.890	-
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	312.692.924	-	314.296.724	-
Chi nhánh Miền Bắc tại Hưng Yên - Công ty CP Dầu thực vật Tường An	260.686.503	-	569.054.693	-
Các đối tượng khác	1.377.699.469	-	1.678.157.335	-
Cộng	1.951.078.896	-	5.186.805.642	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm (1)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-

(1) Phải thu về cho vay với Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm theo các hợp đồng sau:

- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 07/12/2012, số tiền cho vay gốc là: 2.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay cố định: 15%/năm, lãi cho vay nhận hàng tháng, Phụ lục hợp đồng số 07-17/PLHĐTD ngày 07/12/2012 gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2015;
- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 55/HĐTD ngày 26/8/2014, số tiền cho vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay cố định: 10%/năm, lãi cho vay được trả theo yêu cầu bên cho vay.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 01/09/2013, số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 3 tháng, lãi suất cho vay cố định: 13%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền chậm trả, Phụ lục số 04-60PLHĐTD ngày 01/01/2015 gia hạn thời hạn trả nợ đến hạn ngày 31/12/2015.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

1010
C
TRÁCH
NHIỆM
VII
Đ
GI

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.568.019.827	(175.000.000)	11.815.620.874	(175.000.000)
Phải thu khác	9.792.488.000	(175.000.000)	7.973.270.515	(175.000.000)
<i>Lãi dự thu Ngân hàng TMCP</i>	<i>1.403.200.000</i>	-	<i>456.800.000</i>	-
<i>Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>				
<i>Lãi cho vay phải thu Công ty</i>	<i>3.023.819.446</i>	-	<i>2.784.944.446</i>	-
<i>CP Sản xuất kinh doanh gia</i>				
<i>súc gia cầm</i>				
<i>Lãi cho vay phải thu Công ty</i>	<i>463.054.555</i>	-	<i>417.554.555</i>	-
<i>CP Phát triển Siêu thị Hà Nội</i>				
<i>Nguyễn Quốc Hùng (*)</i>	<i>2.260.864.514</i>	-	<i>2.185.984.415</i>	-
<i>Tiền thuê đất số 55 Mã Mây</i>	<i>1.616.547.660</i>	-	<i>1.322.237.026</i>	-
<i>Lãi dự thu Ngân hàng TMCP</i>	<i>408.129.452</i>	-	<i>164.319.863</i>	-
<i>Á Châu</i>				
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>616.872.373</i>	<i>(175.000.000)</i>	<i>641.430.210</i>	<i>(175.000.000)</i>
Tạm ứng	3.775.531.827	-	3.842.350.359	-
b) Dài hạn	11.854.959	-	12.479.959	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.854.959	-	12.479.959	-
Cộng	13.579.874.786	(175.000.000)	11.828.100.833	(175.000.000)

(*) Khoản phải thu Ông Nguyễn Quốc Hùng về tài sản thiếu hụt của Trung tâm Kinh doanh thực phẩm tổng hợp sau khi chấm dứt hoạt động mà Ông Nguyễn Quốc Hùng phải chịu trách nhiệm thu hồi và hoàn trả cho Công ty theo Biên bản làm việc ngày 24/5/2017 của Công ty CP Thực phẩm Hà Nội.

(**) Khoản phải thu về tiền thuê đất tại địa chỉ số 55, Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội do có tranh chấp giữa Công ty và đối tượng thuê tài sản.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khác				
Hợp tác xã Sông Công	175.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	175.000.000	-	175.000.000	-

ÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	104.059.782.595	6.711.233.954	4.806.833.233	2.287.858.136	117.865.707.918
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.353.502.598	-	-	-	15.353.502.598
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.909.090)	-	-	(70.909.090)
Số dư ngày 30/06/2020	119.413.285.193	6.640.324.864	4.806.833.233	2.287.858.136	133.148.301.426
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	51.645.967.759	5.550.634.543	4.565.645.739	2.091.338.323	63.853.586.364
Khấu hao trong kỳ	2.558.547.376	157.376.436	30.673.520	31.455.156	2.778.052.488
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.909.090)	-	-	(70.909.090)
Số dư ngày 30/06/2020	54.204.515.135	5.637.101.889	4.596.319.259	2.122.793.479	66.560.729.762
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	52.413.814.836	1.160.599.411	241.187.494	196.519.813	54.012.121.554
Tại ngày 30/06/2020	65.208.770.058	1.003.222.975	210.513.974	165.064.657	66.587.571.664

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 15.051.388.765 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 10.327.743.094 đồng).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng (tại ngày 31/12/2019: 0 đồng)

HỌ TÊN: ...

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	107.344.500	-	18.962.115	-
Công cụ, dụng cụ	34.500.001	-	36.347.262	-
Hàng hoá	8.028.394.691	-	13.086.647.266	-
Cộng	8.170.239.192	-	13.141.956.643	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	227.000.000	227.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	227.000.000	227.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	209.768.000	209.768.000
Khấu hao trong kỳ	4.700.000	4.700.000
Số dư ngày 30/06/2020	214.468.000	214.468.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	17.232.000	17.232.000
Tại ngày 30/06/2020	12.532.000	12.532.000

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án "Cửa hàng thương mại dịch Đồng Xuân" tại địa chỉ 26 Cao Thắng, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội (*)	9.079.462.736	20.377.877.014
Dự án "Trung tâm thương mại và Dịch vụ Cửu Long" tại địa chỉ số 253 Phố Vọng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.068.594.048	2.068.594.048
Dự án "Đầu tư xây dựng Khu nhà ở" tại địa chỉ số 54 ngõ 459 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.239.269.981	1.239.269.981
Công trình Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua (**)	45.995.050.094	47.879.531.425
Tòa nhà thương mại HFC Lãng Yên	4.087.699.795	4.087.699.795
Các công trình khác	-	35.426.151
Cộng	62.470.076.654	75.688.398.414

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(*) Dự án "Cửa hàng Thương mại dịch vụ Đồng Xuân" tại địa chỉ 26 Cao Thắng, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội là tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng số 160LAV201700266 ký ngày 23/11/2017 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà.

(**) Là dự án đầu tư Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000877 ngày 06/10/2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp. Dự án này mới chỉ thi công hoàn thiện phần tường dẫn, tường vây, cọc khoan nhồi đại trà và đã tạm ngừng thi công từ ngày 01/11/2013.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.177.800.836	-
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.177.800.836	-
b) Dài hạn	2.324.144.429	2.489.057.472
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản	-	38.064.580
Lợi thế kinh doanh	499.615.618	551.299.996
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.824.528.811	1.899.692.896
Cộng	3.501.945.265	2.489.057.472

13. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	7.328.341.662	7.328.341.662	7.342.668.034	7.342.668.034
Công ty TNHH Lock&Lock HN	582.574.525	582.574.525	580.620.391	580.620.391
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn xây lắp Việt Nam	804.004.888	804.004.888	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phú Thanh Bình	623.004.538	623.004.538	-	-
Các đối tượng khác	5.318.757.711	5.318.757.711	6.762.047.643	6.762.047.643
b) Dài hạn	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Delta	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Cộng	27.101.595.232	27.101.595.232	27.115.921.604	27.115.921.604

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH 3M Việt Nam	-	10.269.833
Công ty TNHH Medtronic Việt Nam	-	5.136.328
Công ty TNHH Asahi Intecc Hà Nội	-	156.928.000
Trương Thúy Hằng	-	50.536.753
Các đối tượng khác	44.763.555	19.408.060
Cộng	44.763.555	242.278.974

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	85.618.739	1.813.206.597	1.345.334.635	553.490.701
Thuế TNDN	414.596.270	186.976.000	434.596.270	166.976.000
Thuế thu nhập cá nhân	31.031.858	75.018.386	89.047.347	17.002.897
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.866.270.942	6.279.772.142	3.833.407.475	10.312.635.609
Các loại thuế khác	-	40.000.000	40.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.267.120.527	369.382.836	30.216.345	3.606.287.018
Cộng	11.664.638.336	8.764.355.961	5.772.602.072	14.656.392.225
b) Phải thu				
Thuế TNDN	1.121.095	-	-	1.121.095
Cộng	1.121.095	-	-	1.121.095

16. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	422.091.102	88.901.584
Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	187.242.283	88.901.584
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty VHSC	234.848.819	-
b) Dài hạn	8.919.671.660	8.919.671.660
Lãi chậm trả Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta	8.919.671.660	8.919.671.660
Cộng	9.341.762.762	9.008.573.244

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	775.338.002	1.602.789.640
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	775.338.002	1.602.789.640
b) Dài hạn	447.002.895	447.002.895
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	447.002.895	447.002.895
Cộng	1.222.340.897	2.049.792.535

18. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	933.974.689	1.278.467.014
Kinh phí công đoàn	650.000	-
Bảo hiểm xã hội	11.541.994	-
Bảo hiểm y tế	2.008.146	-
Bảo hiểm thất nghiệp	784.176	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	918.990.373	1.278.467.014
<i>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</i>	<i>386.278.925</i>	<i>386.278.925</i>
<i>Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC</i>	<i>-</i>	<i>389.294.390</i>
<i>Tiền thù lao đại diện phần vốn</i>	<i>207.000.000</i>	<i>186.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>14.053.750</i>	<i>14.053.750</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>288.300.000</i>	<i>157.500.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>23.357.698</i>	<i>83.173.324</i>
<i>Dư có TK 1388</i>	<i>-</i>	<i>62.166.625</i>
b) Dài hạn	1.460.100.000	1.768.700.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.460.100.000	1.768.700.000
Cộng	2.394.074.689	3.047.167.014

128-C
 CTY
 M HỮU H
 A DINH
 NAM
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	10.237.389.743	10.237.389.743	12.037.678.469	13.238.619.724	11.438.330.998	11.438.330.998	
<i>Vay cá nhân</i>	<i>310.000.000</i>	<i>310.000.000</i>	-	-	<i>310.000.000</i>	<i>310.000.000</i>	
Phạm Thị Thanh Hiền (1)	310.000.000	310.000.000	-	-	310.000.000	310.000.000	
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>9.454.066.897</i>	<i>9.454.066.897</i>	<i>12.037.678.469</i>	<i>12.612.896.878</i>	<i>10.029.285.306</i>	<i>10.029.285.306</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (3)	-	-	-	6.789.273.554	6.789.273.554	6.789.273.554	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (5)	5.911.048.406	5.911.048.406	8.494.659.978	4.511.823.325	1.928.211.753	1.928.211.753	
Ngân hàng TNHH Indovina (7)	3.543.018.491	3.543.018.491	3.543.018.491	1.311.799.999	1.311.799.999	1.311.799.999	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>473.322.846</i>	<i>473.322.846</i>	-	<i>625.722.846</i>	<i>1.099.045.692</i>	<i>1.099.045.692</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	-	-	-	152.400.000	152.400.000	152.400.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	473.322.846	473.322.846	-	473.322.846	946.645.692	946.645.692	
b) Dài hạn	3.839.937.066	3.839.937.066	-	42.918.668	3.882.855.734	3.882.855.734	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.839.937.066</i>	<i>3.839.937.066</i>	-	<i>42.918.668</i>	<i>3.882.855.734</i>	<i>3.882.855.734</i>	
Phạm Thị Thanh Hiền (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	-	-	-	42.918.668	42.918.668	42.918.668	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	2.839.937.066	2.839.937.066	-	-	2.839.937.066	2.839.937.066	
Cộng	14.077.326.809	14.077.326.809	12.037.678.469	13.281.538.392	15.321.186.732	15.321.186.732	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	10.237.389.743	10.237.389.743	12.037.678.469	13.238.619.724	11.438.330.998
<i>Vay cá nhân</i>	310.000.000	310.000.000	-	-	310.000.000
Phạm Thị Thanh Hiền (1)	310.000.000	310.000.000	-	-	310.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	9.454.066.897	9.454.066.897	12.037.678.469	12.612.896.878	10.029.285.306
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (3)	-	-	-	6.789.273.554	6.789.273.554
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (5)	5.911.048.406	5.911.048.406	8.494.659.978	4.511.823.325	1.928.211.753
Ngân hàng TNHH Indovina (7)	3.543.018.491	3.543.018.491	3.543.018.491	1.311.799.999	1.311.799.999
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	473.322.846	473.322.846	-	625.722.846	1.099.045.692
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	-	-	-	152.400.000	152.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	473.322.846	473.322.846	-	473.322.846	946.645.692
b) Dài hạn	3.839.937.066	3.839.937.066	-	42.918.668	3.882.855.734
<i>Vay dài hạn</i>	3.839.937.066	3.839.937.066	-	42.918.668	3.882.855.734
Phạm Thị Thanh Hiền (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	-	-	-	42.918.668	42.918.668
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	2.839.937.066	2.839.937.066	-	-	2.839.937.066
Cộng	14.077.326.809	14.077.326.809	12.037.678.469	13.281.538.392	15.321.186.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Vay Bà Phạm Thị Thanh Hiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ (1) Khoản vay theo Hợp số 014-14/HDTG -TPHN ngày 06/10/2014, số tiền vay là 170.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 3 tháng, gốc tự động tái tục. Khoản vay theo hợp đồng số 001-16/HDTG-TPHN ngày 29/8/2016 số tiền vay là 140.000.000 đồng lãi suất vay là 7,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng, gốc tự động tái tục.

+ (2) Khoản vay theo Hợp số 001-17/HDTG -TPHN ngày 28/12/2017, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 24 tháng, gốc tự động tái tục.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ (3) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT106-TPHN ngày 09/01/2019; hạn mức tín dụng 8.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05/01/2020; lãi suất vay thả nổi, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

+ (4) Khoản vay theo hợp đồng 23-3/2016-HDDTDANHCT106-TPHN ngày 13/10/2016; hạn mức tín dụng là 900.000.000 đồng; mục đích vay để cải tạo nhà kho tại số 164-166 Trụ Liệt, quận Thanh Trì, Hà Nội, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ; năm được tính trên cơ sở 360 ngày.

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 1260LAV201800164 ngày 29/6/2018; hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng; lãi suất thả nổi và được quy định trong từng giấy nhận nợ theo cơ sở năm 360 ngày. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô Toyota Corolla và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê mặt bằng số 1062.2015/CCHBT-HDTMB ngày 17/7/2018.

+ (6) Khoản vay theo hợp đồng số 160LAV201700266 ký ngày 23/11/2017; hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng; mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng dự án "Cửa hàng thương mại dịch vụ Đồng Xuân"; thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo chính là tài sản hình thành trong tương lai thuộc công trình xây dựng Cửa hàng thương mại Đồng Xuân tại số 26 Cao Thắng, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm.

- Vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng tín dụng sau:

(7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 36/2019/HĐHM/IVBTL-TPHN ngày 23/04/2019; hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng; lãi suất thả nổi và được quy định trong từng giấy nhận nợ theo cơ sở 365 ngày, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23/4/2020. Tài sản bảo đảm khoản vay là các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật tại địa chỉ số 57 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội được định giá tại ngày 23/04/2019 là 4.167.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2019	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(20.413.684.622)	124.405.174.233	
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.595.849.041	2.595.849.041	
Số dư ngày 31/12/2019	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(17.817.835.581)	127.001.023.274	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.010.566.928)	(1.010.566.928)	
Số dư ngày 30/06/2020	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(18.828.402.509)	125.990.456.346	

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	145.000.000.000	145.000.000.000
Cộng	145.000.000.000	145.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	784.749.635	-	-
Cộng	784.749.635	-	-

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VND	VND

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

56.925.985.581 70.422.272.924

Doanh thu cung cấp dịch vụ

12.425.752.540 13.973.580.452

Cộng**69.351.738.121 84.395.853.376****b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VND	VND

Chiết khấu thương mại

- 7.742.233

Giảm giá hàng bán

8.780.281 1.218.633

Hàng bán bị trả lại

6.654.466 -

Cộng**15.434.747 8.960.866****3. Giá vốn bán hàng**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VND	VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm

50.281.643.117 63.869.519.800

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

2.592.595.838 -

Cộng**52.874.238.955 63.869.519.800****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.698.758.368 1.516.959.815

Doanh thu tài chính khác

7.798.795 11.713.207

Cộng**1.706.557.163 1.528.673.022**

A red circular stamp is located on the right side of the page, partially overlapping the financial data. The text inside the stamp reads "CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI" around the perimeter and "HẠN VỊNH GIÁ" in the center.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	639.435.608	547.353.193
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.445.247	43.041.641
Cộng	655.880.855	590.394.834

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thanh lý tài sản	3.636.364	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng tạm thời	1.513.925.483	1.200.000.000
Các khoản thu nhập khác	219.422.066	290.974.156
Cộng	1.736.983.913	1.490.974.156

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản bị phạt hành chính	354.265.043	241.450.791
Chi phí khác	2.000.000	-
Cộng	356.265.043	241.450.791

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.004.574.324	7.822.411.941
Chi phí nhân viên	4.250.470.879	4.234.343.193
Chi phí vật liệu bao bì	55.303.525	59.029.311
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.040.302	11.669.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	673.855.186	714.552.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.502.300.287	1.493.691.913
Chi phí bằng tiền khác	1.513.604.145	1.309.125.724
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.759.918.590	12.690.738.596
Chi phí nhân viên quản lý	2.646.810.310	3.062.641.038
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.097.631	29.081.364

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	588.815.370	1.942.953.865
Thuế, phí, lệ phí	6.763.778.417	4.985.491.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.373.500	719.830.622
Chi phí bằng tiền khác	1.353.043.362	1.950.740.101
Cộng	19.764.492.914	20.513.150.537

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.010.566.928)	1.344.772.209
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.010.566.928)	1.344.772.209
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(69,69)	92,74

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.037.678.469	17.496.751.691
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.281.538.392	17.302.519.320

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3101
 GI
 RÁCH
 KIỂM T
 VI
 (U.G.)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

a) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	Công ty liên kết

b) Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty CP Âm thực Hà Nội	8.681.818	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	263.508.752	613.727.274
Lãi cho vay phát sinh trong kỳ		
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	238.875.000	237.562.500

c) Số dư các bên liên quan

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	-	3.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	3.023.819.446	2.784.944.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	312.692.924	314.296.724
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	386.278.925	386.278.925

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	585.075.809	574.922.666
Các khoản phúc lợi khác	102.000.000	102.000.000
Cộng	687.075.809	676.922.666

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	14.077.326.809	15.321.186.732
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.662.482.775	4.250.352.995
Nợ thuần	3.414.844.034	11.070.833.737
Vốn chủ sở hữu	147.994.595.089	149.052.604.406
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2,31%	7,43%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.662.482.775	4.250.352.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.276.195.767	15.838.188.791
Các khoản đầu tư tài chính	41.173.049.254	42.173.049.254
Cộng	69.111.727.796	62.261.591.040
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.077.326.809	15.321.186.732
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.669.921	30.163.088.618
Chi phí phải trả	9.341.762.762	9.008.573.244
Cộng	52.914.759.492	54.492.848.594

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Handwritten red marks and stamps on the right margin, including a vertical line and the text "HẠN H GIÁ" and "H A".

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.262.316.351	21.233.353.570	29.495.669.921
Chi phí phải trả	422.091.102	8.919.671.660	9.341.762.762
Các khoản vay	10.237.389.743	3.839.937.066	14.077.326.809
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.621.135.048	21.541.953.570	30.163.088.618
Chi phí phải trả	88.901.584	8.919.671.660	9.008.573.244
Các khoản vay	11.438.330.998	3.882.855.734	15.321.186.732

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.662.482.775	-	10.662.482.775
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.264.340.808	11.854.959	17.276.195.767
Các khoản đầu tư tài chính	40.000.000.000	1.173.049.254	41.173.049.254
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.250.352.995	-	4.250.352.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.825.708.832	12.479.959	15.838.188.791
Các khoản đầu tư tài chính	41.000.000.000	1.173.049.254	42.173.049.254

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Thực phẩm Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Thi Thúy

Nguyễn Kim Huyền

